

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/DS-ST
Ngày 13 -5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Quý

Ông Nguyễn Xuân Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2023/TLST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST – DS ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST – DS ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N; địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N, chi nhánh Đ; địa chỉ: Số 64, thôn 4, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Văn C, chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N, chi nhánh Đ; địa chỉ: Số 64, thôn 4, xã K, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Lê Văn R sinh năm 1969; cư trú: Ấp 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1970 “có mặt”;

2. Ông Lê Văn A, sinh năm 2004 “vắng mặt”;
Cùng cư trú: Ấp 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn C – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng N (viết tắt: Ngân hàng) trình bày:

Vào ngày 12 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng N – Chi nhánh Đ – Bình Phước với ông Lê Văn R có ký hợp đồng tín dụng số: 5614LAV202000434. Nội dung: Ngân hàng cho ông R vay số tiền gốc 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Mục đích vay tiền là để chăm sóc tiêu, trồng tiêu, nuôi bò sinh sản; thỏa thuận lãi suất: 10.8%/năm, lãi suất điều chỉnh; kỳ hạn trả lãi 12 tháng 1 lần; kỳ hạn trả gốc 2 kỳ: Kỳ 1 trả số tiền gốc 20.000.000 đồng vào ngày 12/03/2022, kỳ 2 trả gốc 180.000.000 đồng vào ngày 12/03/2023. Thời hạn cho vay từ ngày 12 tháng 03 năm 2020 đến ngày 12 tháng 03 năm 2023. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng ông R, bà L và ông Ân chỉ mới trả trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc là 40.000.000 đồng. Đến nay ông R, bà L và ông Ân đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Nay Ngân hàng yêu cầu:

- Ông R, bà L, ông Ân phải thực hiện nghĩa vụ L đối trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tính đến ngày 13 tháng 05 năm 2024 là: 205.238.356 đồng (Hai trăm linh hai triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc: 160.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 15.948.761 đồng (kể từ ngày 13/03/2022-đến ngày 13/3/2023); nợ lãi quá hạn: là 29.289.595 đồng (kể 14/3/2023 đến ngày 13/05/2024).

- Yêu cầu ông R, bà L, ông Ân có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số: 5614LAV202000434, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án cho đến ngày thực tế ông R, bà L, ông Ân trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông R, bà L, ông Ân không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông ông R, bà L và ông Ân theo hợp đồng bảo đảm số: 11320THOA ngày 11 tháng 03 năm 2020 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bán tài sản bảo đảm của ông Lê Văn R, bà L, ông Ân không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự bán những tài sản khác của ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan để thu hồi nợ.

2. Bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L qua ông Lê Văn A: Vắng mặt và không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của

người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L trình bày:* Bà L đồng ý với nội dung trình bày của ông C - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về số tiền gốc và tiền lãi còn nợ. Nay bà đồng ý trả nợ cho Ngân hàng nhưng do hiện nay gia đình bà đã hết khả năng trả tiền nên đề nghị xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng.

Ý kiến Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện B về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng. Bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Buộc bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L và ông Lê Văn A có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N tổng số tiền gốc 160.000.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:* Ngân hàng N khởi kiện buộc bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L, ông Lê Văn A có nghĩa vụ L đối trả tiền nợ gốc đã vay theo hợp đồng tín dụng số 614LAV202000434 ngày 13 tháng 02 năm 2020, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Văn R có hộ khẩu thường trú tại ấp 9, xã H huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, căn cứ nội dung thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số: 5614LAV202000434 ngày 12 tháng 3 năm 2020, giữa Ngân hàng và ông R thỏa thuận lựa chọn cho Tòa án nhân dân huyện B để giải quyết nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi liên quan ông Lê Văn A đã được Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông R, ông A theo

quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông R và ông Ân vẫn vắng mặt lần hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Tại phiên tòa hôm nay ông R và ông Ân vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông R và ông Ân là đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam do ông Trần Văn C làm đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông R, bà L, ông Ân có nghĩa vụ L đới trả số tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 13 tháng 5 năm 2024 là 205.238.356 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng), trong đó: Nợ gốc: 160.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 15.948.761 đồng (kể từ ngày 13/03/2022 đến ngày 13/3/2023); nợ lãi quá hạn: là 29.289.595 đồng (từ ngày 14/3/2023 đến ngày 13/05/2024). Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn:

Vào ngày 13 tháng 02 năm 2020, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và ông Lê Văn R thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng số 614LAV202000434, theo nội dung thỏa thuận Ngân hàng cho ông Lê Văn R vay số tiền: 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Mục đích sử dụng tiền vay: Chăm sóc tiêu, trồng tiêu, nuôi bò sinh sản; lãi suất: 10.8%/năm, lãi suất điều chỉnh; kỳ hạn trả lãi: 12 tháng 1 lần; kỳ hạn trả gốc 2 kỳ: Kỳ 1 trả gốc 20.000.000 đồng vào ngày ngày 13 tháng 02 năm 2020; Kỳ 2 trả gốc 180.000.000 đồng vào ngày ngày 13 tháng 02 năm 2023. Thời hạn cho vay từ ngày 12 tháng 03 năm 2020 đến ngày 12 tháng 03 năm 2023. Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng Ngân hàng đã giải ngân số tiền là 200.000.000 đồng vào ngày 13/02/2020 cho ông R.

Như vậy, việc các bên xác lập quan hệ vay tài sản trên là hoàn toàn tự nguyện, dựa trên ý chí tự nguyện của các bên khi giao kết hợp đồng, không bị lừa dối, giả tạo và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; nội dung của các hợp đồng ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về mục đích, nội dung và hình thức được quy định tại Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, hợp đồng tín dụng nêu trên có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 614LAV202000434 ký kết 13 tháng 02 năm 2020, ông Lê Văn R đã trả số tiền gốc là 40.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền gốc là 160.000.000 đồng và tiền lãi. Kể từ ngày đến hạn trả tiền gốc kỳ tiếp theo vào ngày 12/3/2023 của Hợp đồng tín dụng số 614LAV202000434 ký kết 13 tháng 02 năm 2020 cho đến nay ông R đã không trả tiền cho Ngân hàng, thấy rằng ông R đã vi phạm thỏa thuận về thời hạn trả tiền nợ như đã cam kết trong các hợp đồng. Hơn nữa, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà L thừa nhận gia đình bà có ký kết hợp đồng tín dụng 614LAV202000434 ngày 13 tháng 02 năm 2020 với Ngân hàng để vay số

tiền gốc 200.000.000 đồng, đúng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Và thừa nhận đến nay vẫn còn nợ tiền gốc là 160.000.000 đồng; cũng tại phiên tòa bà L đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà L, ông Ân có nghĩa vụ L đới trả số tiền gốc còn lại 160.000.000 đồng cho Ngân hàng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về các khoản tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng số 614LAV202000434 ngày 13 tháng 02 năm 2020 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Lê R tính đến ngày 13 tháng 5 năm 2024 là 45.238.356 đồng, trong đó: nợ lãi trong hạn: 15.948.761 đồng (kể từ ngày 13/03/2022 đến ngày 13/3/2023); nợ lãi quá hạn: là 29.289.595 đồng (từ ngày 14/3/2023 đến ngày 13/05/2024. Xét thấy, yêu cầu buộc bị đơn ông R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà L, ông Ân thanh toán tiền nợ lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 13/5/2024 là có căn cứ, đúng thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết, phù hợp quy định tại Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự và Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh trên nợ gốc từ ngày 14 tháng 5 năm 2014 cho đến khi bị đơn thanh toán xong nợ gốc theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận của hai bên và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3.4] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 11320THOA ngày 10 tháng 3 năm 2020 được ký giữa Ngân hàng N và Lê Văn R và bà Huỳnh Thị Kim L có công chứng và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật nên được công nhận. Căn cứ vào các Hợp đồng thế chấp trên cùng với ý kiến của nguyên đơn, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể: bị đơn ông R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Huỳnh Thị Kim L, ông Lê Văn A không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ, nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là đối với tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số BT356120, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận chứng QSDĐ CH 02842 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 02 tháng 02 năm 2018 cho hộ ông Lê Văn R với tổng diện tích 19,299.9m². Đất gồm 2 thửa: Thửa đất thứ 1: diện tích đất 18799,3 m² thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 41;

thửa đất thứ 2: diện tích đất 500,6 m², thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 41; địa chỉ thửa đất: Thôn 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản gắn liền trên đất để thu hồi tiền nợ.

Trường hợp, sau khi xử lý tài sản bảo đảm số tiền thu được không đủ để thanh toán hết nợ thì ông R, bà L và ông Ân vẫn phải có nghĩa vụ L đới thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đới với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp.

Do đó, ông R, bà L, ông Ân phải L đới chịu tiền án phí là: 205.238.356 đồng x 5% = 10.261.917 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 117, 119; 293, 295, 298, 318, 319; 351, 357, 388, 466; 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Các Điều 90, 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng N

Buộc bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Huỳnh Thị Kim L và ông Lê Văn A có nghĩa vụ L đới trả cho Ngân hàng N tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 13/5/2024 là 205.238.356 đồng (Hai trăm linh hai triệu hai trăm ba mươi tám nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc là 160.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 15.948.761 đồng; nợ lãi quá hạn: là 29.289.595 đồng .

Kể từ ngày tiếp theo (ngày 14 tháng 5 năm 2024) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà

khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp đến thời hạn trả nợ, ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L và ông Lê Văn A không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng có quyền chủ động hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất số BT356120, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận chứng QSDĐ CH 02842 do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp ngày 02 tháng 02 năm 2018 cho hộ ông Lê Văn R với tổng diện tích 19,299.9m²; Đất gồm 2 thửa: Thửa đất thứ 1: diện tích đất 18799,3 m² thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 41; thửa đất thứ 2: diện tích đất 500,6 m² thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 41; địa chỉ thửa đất: Thôn 9, xã H, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cùng các tài sản gắn liền trên đất để thu hồi tiền nợ theo Hợp đồng thế chấp số: 11320THOA ngày 10 tháng 3 năm 2020 ký kết giữa Ngân hàng N, chi nhánh Đ, tỉnh Bình Phước với ông R, bà L, ông Ân để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của ông R, bà L, ông Ân cho Ngân hàng.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm, số tiền thu được vượt quá nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thì phần dư được trả lại cho ông R, bà L và ông Ân. Nếu việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán hết nợ thì ông R, bà L và ông Ân phải có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Sau khi bị đơn ông Lê Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim L, ông Lê Văn A thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho ông R và bà L các giấy tờ về tài sản đã thế chấp.

2. Án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm là 10.261.917 đồng, ông Lê Văn R, bà Huỳnh Thị Kim L và ông Lê Văn A phải L đới chịu.

Ngân hàng được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 4.695.506 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006629 ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND, TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Công